

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 22 tháng 5 năm 2015.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Đào Văn Đại	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Bà Bùi Thị Minh Chiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015)
Ông Lâm Quốc Khanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Bà Lê Thị Chiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Ông Tetsuji Nagata	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Ông Huỳnh Văn Thi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Ông Hà Văn Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)

**Ban Giám đốc**

Ông Lâm Quốc Khanh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2015)
Ông Lâm Quốc Khanh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Vũ Tiến Dương      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở chính**

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

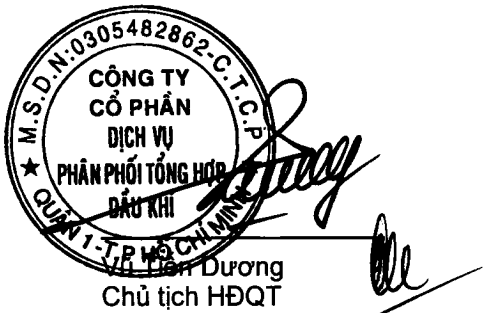
Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam.

  
Vũ Văn Dương  
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2015. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 29. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quận 1, Hồ Chí Minh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1

Hồ Ngọc Thăng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4908  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 - DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.317.713.381.741</b>	<b>2.570.894.612.541</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>706.895.218.269</b>	<b>830.543.432.177</b>
111	Tiền		71.048.918.269	54.497.132.177
112	Các khoản tương đương tiền		635.846.300.000	776.046.300.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4(a)</b>	<b>33.570.174.784</b>	-
121	Chứng khoán kinh doanh		33.570.174.784	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>645.738.375.034</b>	<b>691.903.792.837</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	566.524.186.789	500.647.952.123
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		856.658.077	1.299.996.253
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	87.326.108.547	196.831.179.348
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.968.578.379)	(6.875.334.887)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>729.878.600.422</b>	<b>840.984.586.759</b>
141	Hàng tồn kho		755.241.703.651	866.347.689.988
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.363.103.229)	(25.363.103.229)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>201.631.013.232</b>	<b>207.462.800.768</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		177.920.960	118.800.000
152	Thuế GTGT được khấu trừ		198.747.965.586	206.872.025.768
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		2.133.082.332	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		572.044.354	471.975.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.707.702.985</b>	<b>3.945.492.436</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.560.692.781</b>	<b>1.620.377.239</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	2.339.020.962	1.584.824.208
222	Nguyên giá		6.639.986.021	5.557.643.616
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.300.965.059)	(3.972.819.408)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	221.671.819	35.553.031
228	Nguyên giá		1.113.753.105	891.153.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(892.081.286)	(855.600.074)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4(b)</b>	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.147.010.204</b>	<b>2.325.115.197</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		578.358.614	721.947.607
268	Tài sản dài hạn khác		1.568.651.590	1.603.167.590
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.322.421.084.726</b>	<b>2.574.840.104.977</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.066.277.027.726</b>	<b>2.355.519.216.371</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.066.075.009.457</b>	<b>2.354.978.198.102</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	341.279.041.124	399.797.773.858
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.940.239.032	6.665.908.804
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	6.218.807.160	4.650.095.853
314	Phải trả người lao động		10.231.379.104	15.947.489.189
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		7.883.508.649	6.842.948.372
319	Phải trả ngắn hạn khác	11	47.569.663.017	107.394.093.712
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.639.772.856.337	1.807.229.243.280
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.179.515.034	6.450.645.034
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>202.018.269</b>	<b>541.018.269</b>
337	Phải trả dài hạn khác		202.018.269	541.018.269
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>256.144.057.000</b>	<b>219.320.888.606</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>256.144.057.000</b>	<b>219.320.888.606</b>
411	Vốn cổ phần	13, 14	142.227.000.000	142.227.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	14	33.340.500.000	33.340.500.000
415	Cổ phiếu quỹ	14	(375.000.000)	(375.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	14	4.977.707.165	4.977.707.165
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	75.973.849.835	39.150.681.441
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		39.150.681.441	15.210.157.004
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		36.823.168.394	23.940.524.437
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.322.421.084.726</b>	<b>2.574.840.104.977</b>



Phan Hải Âu  
Người lập



Lê Thị Chiên  
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.662.292.613.115	3.173.170.786.806
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.484.810.492)	(26.450.774.108)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18 2.628.807.802.623	3.146.720.012.698
11	Giá vốn hàng bán	19 (2.494.711.757.010)	(2.981.034.809.685)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.096.045.613	165.685.203.013
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20 19.298.166.479	12.885.079.631
22	Chi phí tài chính	21 (40.565.204.459)	(54.067.486.538)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.194.426.466)	(51.973.922.972)
24	Chi phí bán hàng	22 (48.131.354.194)	(37.275.695.047)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (17.676.653.099)	(24.372.807.898)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.021.000.340	62.854.293.161
31	Thu nhập khác	318.137.905	167.215.463
32	Chi phí khác	(129.947.996)	(219.990.047)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	188.189.909	(52.774.584)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.209.190.249	62.801.518.577
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24 (10.386.021.855)	(13.946.058.576)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.823.168.394	48.855.460.001
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16 2.595	3.436

Phan Hải Âu  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

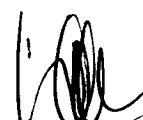
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	47.209.190.249	62.801.518.577
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	364.626.863	269.024.978
03	Các khoản dự phòng	2.093.243.492	1.313.718.232
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(153.938.594)	289.815.150
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.304.577.184)	(7.558.551.788)
06	Chi phí lãi vay	35.194.426.466	51.973.922.972
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	67.402.971.292	109.089.448.121
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	49.407.469.297	(61.385.987.439)
10	Giảm hàng tồn kho	111.105.986.337	35.661.326.575
11	Giảm các khoản phải trả	(57.997.952.198)	(63.037.145.820)
12	Giảm các chi phí trả trước	84.468.033	2.402.918.755
13	Tiền lãi vay đã trả	(35.252.744.377)	(53.904.693.794)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.875.930.995)	(17.165.784.295)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(284.630.000)	(600.480.903)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	124.589.637.389	(48.940.398.800)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.304.942.405)	(770.876.364)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.570.174.784)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.894.706.694	12.915.298.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.980.410.495)	12.144.422.349
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(795.000.000)
33	Tiền vay nhận được	2.450.111.120.280	2.947.941.311.181
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.617.544.287.673)	(3.626.520.551.335)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(63.824.355.000)	(42.625.350.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(231.257.522.393)	(721.999.590.154)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(123.648.295.499)	(758.795.566.605)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 830.543.432.177	987.500.169.041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	81.591	59.060.605
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 706.895.218.269	228.763.663.041

  
Phan Hải Âu  
Người lập

  
Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Dương  
Chức vụ: Giám đốc HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công Ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí ("Petrosetco") về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Các hoạt động của Công ty bao gồm: mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng; bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); mua bán thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy vi tính, thiết bị; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ giao nhận vận tải, dịch vụ logistic; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; bán lẻ hàng lưu niệm; bán buôn hàng may mặc; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 245 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 249 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.5.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**Khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	20% - 33,3%
Phần mềm máy tính	33,3%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền sửa chữa văn phòng, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục giảm trừ doanh thu.

**2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	236.819.057	286.247.235
Tiền gửi ngân hàng	70.812.099.212	54.210.884.942
Các khoản tương đương tiền (*)	635.846.300.000	776.046.300.000
	<u>706.895.218.269</u>	<u>830.543.432.177</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Số dư thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào cổ phiếu Petrosetco (Mã chứng khoán: PET). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 35.195.325.870 đồng.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Số dư thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí với tỷ lệ sở hữu 9% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
<b>Bên thứ ba</b>		
Acer Asia Pacific Sdn. Bhd	54.721.898.784	292.600.000
Các bên thứ ba khác	458.416.399.715	448.526.311.340
	<u>513.138.298.499</u>	<u>448.818.911.340</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	53.385.888.290	51.829.040.783
	<u>566.524.186.789</u>	<u>500.647.952.123</u>

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 12).

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Các khoản phải thu từ Petrosetco	43.885.782.607	139.294.326.696
Phải thu khác từ các nhà cung cấp	36.539.165.680	49.408.782.170
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.401.160.260	4.991.289.770
Các khoản khác	2.500.000.000	3.136.780.712
	<u>87.326.108.547</u>	<u>196.831.179.348</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2015</b>		<b>31.12.2014</b>	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	27.224.894.803	-	54.393.103.732	-
Hàng hóa	724.242.487.923	(25.363.103.229)	808.373.875.730	(25.363.103.229)
Hàng gửi đi bán	3.774.320.925	-	3.580.710.526	-
	<u>755.241.703.651</u>	<u>(25.363.103.229)</u>	<u>866.347.689.988</u>	<u>(25.363.103.229)</u>

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 12).

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.217.492.613	2.340.151.003	<b>5.557.643.616</b>
Mua trong kỳ	1.082.342.405	-	<b>1.082.342.405</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>4.299.835.018</u>	<u>2.340.151.003</u>	<u><b>6.639.986.021</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.749.702.015	2.223.117.393	<b>3.972.819.408</b>
Khấu hao trong kỳ	276.217.753	51.927.898	<b>328.145.651</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.025.919.768</u>	<u>2.275.045.291</u>	<u><b>4.300.965.059</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>1.467.790.598</u>	<u>117.033.610</u>	<u><b>1.584.824.208</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u><u>2.273.915.250</u></u>	<u><u>65.105.712</u></u>	<u><u><b>2.339.020.962</b></u></u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3 tỷ đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phản mèm VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	891.153.105
Mua trong kỳ	222.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.113.753.105</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	855.600.074
Khấu hao trong kỳ	36.481.212
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>892.081.286</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>35.553.031</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u><u>221.671.819</u></u>

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	183.750.924.226	128.461.079.730
Microsoft Regional Sales Corporation	41.467.294.938	41.845.998.403
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	41.995.552.390	77.070.283.462
Các bên thứ ba khác	74.016.863.529	152.278.292.128
	<u>341.230.635.083</u>	<u>399.655.653.723</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	48.406.041	142.120.135
	<u>341.279.041.124</u>	<u>399.797.773.858</u>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.839.309.408	4.329.218.548
Thuế thu nhập cá nhân	445.437.621	320.877.305
Các loại thuế khác	934.060.131	-
	<u>6.218.807.160</u>	<u>4.650.095.853</u>

**11 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	586.927.123	64.411.282.123
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	23.652.914.561	24.216.610.516
Các khoản thu hộ nhà cung cấp cho đại lý	11.914.895.892	9.691.011.244
Các khoản khác	11.414.925.441	9.075.189.829
	<u>47.569.663.017</u>	<u>107.394.093.712</u>

12 VAY NGẮN HẠN

		31.12.2014	Trong kỳ		30.6.2015
		Giá trị VNĐ	Vay vốn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	Giá trị VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại					
Thương Việt Nam	(i)	529.349.166.242	761.790.939.074	(774.477.986.348)	516.662.118.968
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(ii)	253.401.547.783	523.867.128.566	(379.468.276.753)	397.800.399.596
Ngân hàng TMCP Công					
Thương Việt Nam	(iii)	246.796.662.698	444.144.789.585	(349.086.579.428)	341.854.872.855
Ngân hàng TNHH Một thành					
viên ANZ Việt Nam	(iv)	346.164.385.059	518.512.032.018	(576.524.212.657)	288.152.204.420
Ngân hàng TNHH Một thành					
viên Standard Chartered					
Việt Nam	(v)	86.067.023.360	157.065.150.439	(192.559.993.899)	50.572.179.900
Ngân hàng TNHH Một thành					
viên HSBC Việt Nam	(vi)	246.821.895.538	44.731.080.598	(246.821.895.538)	44.731.080.598
Ngân hàng TMCP Quốc tế					
Việt Nam		51.922.831.400	-	(51.922.831.400)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam					
Thịnh Vượng		46.705.731.200	-	(46.705.731.200)	-
		<u>1.807.229.243.280</u>	<u>2.450.111.120.280</u>	<u>(2.617.567.507.223)</u>	<u>1.639.772.856.337</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết vào ngày 31 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh của Petrosetco. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (iv) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 7) và các khoản phải thu (Thuyết minh 5) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (v) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 23 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 7) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (vi) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.

**13 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2015</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2014</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.222.700	14.222.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	14.222.700 (15.000)	14.222.700 (15.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.207.700	14.207.700

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang tiến hành cập nhật tăng số lượng cổ phiếu quỹ lên 46.800 cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 21 số 0305482862 ngày 22 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 142.227.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>%</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>%</b>
Petrosetco	113.600.000.000	79,87	113.600.000.000	79,87
Phần vốn của các đối tượng khác	28.627.000.000	20,13	28.627.000.000	20,13
	142.227.000.000	100,00	142.227.000.000	100,00

Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 142.227.000.000 đồng lên 213.265.490.000 đồng theo phương thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Tỷ lệ phát hành là 50% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với tỉ lệ thực hiện quyền là 2:1, trong đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm cho từng cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và không bị hạn chế chuyển nhượng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, thông tin về số lượng cổ phiếu và vốn cổ phần vẫn chưa thay đổi. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, việc tăng vốn đã được thực hiện (Thuyết minh 30).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN

**14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	142.227.000.000	33.340.500.000	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	89.645.586.161	89.645.586.161
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(375.000.000)	-	-	(375.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(63.934.650.000)	(63.934.650.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.792.911.724)	(1.792.911.724)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>142.227.000.000</b>	<b>33.340.500.000</b>	<b>(375.000.000)</b>	<b>4.977.707.165</b>	<b>39.150.681.441</b>	<b>219.320.888.606</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	36.823.168.394	36.823.168.394
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>142.227.000.000</b>	<b>33.340.500.000</b>	<b>(375.000.000)</b>	<b>4.977.707.165</b>	<b>75.973.849.835</b>	<b>256.144.057.000</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 bằng 45% vốn điều lệ, tương ứng 63.934.650.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN

**15 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	64.411.282.123	43.124.482.123
Cổ tức chia trong kỳ/năm	-	63.934.650.000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(63.824.355.000)	(42.625.350.000)
Điều chỉnh giảm khác	-	(22.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm – Thuyết minh 11	<u>586.927.123</u>	<u>64.411.282.123</u>

**16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>30.6.2014</b> VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	36.823.168.394	48.855.460.001
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.192.700	14.218.910
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.595	3.436
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 (cổ phiếu)	21.289.050	21.306.425
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.730</u>	<u>2.293</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**17 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN**

**18 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.662.292.613.115	3.173.170.786.806
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(16.264.981.933)	(19.072.953.391)
Giảm giá bán hàng	(7.380.761.542)	(2.545.607.551)
Hàng bán bị trả lại	(9.839.067.017)	(4.832.213.166)
	<u>(33.484.810.492)</u>	<u>(26.450.774.108)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.628.807.802.623</u>	<u>3.146.720.012.698</u>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	<u>2.494.711.757.010</u>	<u>2.981.034.809.685</u>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	17.304.577.184	7.558.551.788
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	744.129.957	644.585.590
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	174.308.854	145.719.890
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.075.150.484	4.536.222.363
	<u>19.298.166.479</u>	<u>12.885.079.631</u>



## 21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi tiền vay	35.194.426.466	51.973.922.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.454.023.520	1.300.579.099
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	20.370.260	779.101.467
Các chi phí tài chính khác	1.896.384.213	13.883.000
	<u>40.565.204.459</u>	<u>54.067.486.538</u>

## 22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	20.429.984.750	14.402.991.992
Chi phí vận chuyển	15.892.603.029	7.224.306.267
Chi phí thuê kho	5.099.944.722	3.121.182.993
Khấu hao tài sản cố định	289.661.305	190.410.095
Chi phí khác	6.419.160.388	12.336.803.700
	<u>48.131.354.194</u>	<u>37.275.695.047</u>

## 23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.464.005.221	9.553.460.711
Chi phí quản lý	6.484.346.791	6.720.000.000
Dự phòng nợ khó đòi	2.093.243.492	1.313.718.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.510.484	4.139.664.589
Khấu hao tài sản cố định	74.965.558	78.614.883
Chi phí khác	1.843.581.553	2.567.349.483
	<u>17.676.653.099</u>	<u>24.372.807.898</u>

**24 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.209.190.249	62.801.518.577
Thuế tính ở thuế suất 22%	10.386.021.855	13.816.334.087
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	129.724.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.386.021.855	13.946.058.576

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

**25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	25.893.989.971	23.956.452.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	364.626.863	269.024.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.510.484	4.139.664.589
Chi phí vận chuyển	15.892.603.029	7.224.306.267
Chi phí bằng tiền khác	21.940.276.946	26.059.054.408
	65.808.007.293	61.648.502.945

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	309.457	78.351	6.784.486.241	1.676.234.757
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	(2.321.955)	(3.012.576)	(50.572.179.900)	(64.348.623.360)
Phải trả người bán và phải trả khác	(5.700.814)	(11.464.475)	(124.432.693.725)	(244.951.295.120)
	(8.022.769)	(14.477.051)	(175.004.873.625)	(309.299.918.480)
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<b>(7.713.312)</b>	<b>(14.398.700)</b>	<b>(168.220.387.384)</b>	<b>(307.623.683.723)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng sẽ thấp hơn/cao hơn 1,7 tỷ đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản trị rủi ro về giá bằng cách lựa chọn thận trọng các cổ phiếu đầu tư trong một hạn mức rõ ràng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 33.570.174.784 đồng. Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng, lợi nhuận trước thuế của Công ty không bị ảnh hưởng. Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này giảm xuống dưới giá gốc 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng 3.357.017.478 đồng do dự phòng giảm giá khoản đầu tư này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 8 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	396.732.212.790	202.018.269
Các khoản vay	1.639.772.856.337	-
	<u>2.036.505.069.127</u>	<u>202.018.269</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	514.034.815.942	541.018.269
Các khoản vay	1.807.229.243.280	-
	<u>2.321.264.059.222</u>	<u>541.018.269</u>



27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	53.385.888.290	51.829.040.783
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Petrosetco	43.885.782.607	139.294.326.696
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.146.433	3.136.780.712
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	-	150.694.444
	<u>43.886.929.040</u>	<u>142.581.801.852</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 9)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	48.406.041	142.120.135
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Petrosetco	-	51.120.000.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	12.024.066.542	9.077.168.455
	<u>12.024.066.542</u>	<u>60.197.168.455</u>
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>		
Petrosetco	33.570.174.784	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000

28 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã bao gồm số ngoại tệ 309.457 đô la Mỹ và 92 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 78.351 đô la Mỹ và 105 Euro).

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	8.288.736.100	7.893.481.200
Từ 1 đến 5 năm	6.750.616.000	4.030.875.500
	<u>15.039.352.100</u>	<u>11.924.356.700</u>

30 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 23 tháng 7 năm 2015, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 10/2013/GCNCP-VSD-1 về việc đăng ký lưu hành bổ sung 7.103.849 cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 13).

Ngày 10 tháng 8 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 22 số 0305482862, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 213.265.490.000 đồng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2015.



Phan Hải Âu  
Người lập



Lê Thị Chiên  
Kế toán trưởng



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP  
DẦU KHÍ  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH  
Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT